

## DANH MỤC

### BỆNH CẦN CHỮA TRỊ DÀI NGÀY

(Ban hành kèm theo Thông tư số 46/2016/TT-BYT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

TT	Danh mục bệnh theo các chuyên khoa	Mã bệnh theo ICD 10
I	Bệnh nhiễm trùng và ký sinh trùng	
1.	Nhiễm Amip dai dẳng (ở ruột và gan)	A06
2.	Tiêu chảy kéo dài	A09
3.	Bệnh lao các loại trong giai đoạn điều trị và di chứng	A15 đến A19
4.	Bệnh do trực khuẩn lao không điển hình NTM (Trực khuẩn có ở khắp mọi nơi kể cả da, hạch, phổi)	A15.3
5.	Bệnh Withmore	A24.4
6.	Bệnh nhiễm Brucella	A23
7.	Uốn ván nặng và di chứng	A35
8.	Bệnh phong (bệnh Hansen) và di chứng	A30, B92
9.	Di chứng do lao xương và khớp	B90.2
10.	Viêm gan vi rút B mạn tính	B18.1
11.	Viêm gan vi rút C mạn tính	B18.2
12.	Viêm gan vi rút D mạn tính	B18.8
13.	Viêm gan E mạn tính	B18.8
14.	Bệnh nhiễm vi rút suy giảm miễn dịch ở người HIV/AIDS	B20 đến B24, Z21
15.	Di chứng viêm não, màng não do vi khuẩn, virus, ký sinh trùng	B94.1, B94.8, B94.9
16.	Viêm màng não do nấm (candida, cryptococcus)	B37.5, B45.1
17.	Bệnh phổi do nấm	B38 đến B46
18.	Nhiễm nấm Cryptococcus	B45
19.	Nhiễm nấm penicillium marneffeii	B48.4
20.	Sốt rét do Plasmodium Falciparum thể não	B50.0
21.	Sốt rét do Plasmodium Falciparum thể nặng và biến chứng	B50.8
22.	Nhiễm xoắn trùng sán lợn ở não	B70
23.	Nhiễm giun xoắn	B75
24.	Nhiễm sán lá gan nhỏ	B66.1
25.	Nhiễm sán lá gan lớn	B66.3
26.	Nhiễm ký sinh trùng (Toxocara, Cysticercose, Stronglyloides,...)	B89
27.	Nhiễm trùng do vi khuẩn đa kháng thuốc	
28.	Viêm màng não do Streptococcus suis	G00.2
29.	Viêm nội tâm mạc nhiễm khuẩn	I33
30.	Viêm xoang	J32
31.	Viêm gan do rượu	K70.5
32.	Viêm khớp do lao	M01.1
33.	Lao cột sống	M49.0
34.	Viêm đường tiết niệu tái phát	N00
II	Bướu tân sinh (Neoplasm)	

	C00 đến C97;
35. Bệnh ung thư các loại	D00 đến D09
36. U xương lành tính có tiêu hủy xương	D16
37. U tuyến thượng thận	D35.0
38. U không tiên lượng được tiên triển và tính chất	D37 đến D48
III Bệnh của máu, cơ quan tạo máu và các rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	
39. Bệnh Thalassemia	D56
40. Bệnh hồng cầu hình liềm	D57
41. Các thiếu máu tan máu di truyền	D58
42. Thiếu máu tan máu mắc phải	D59
43. Đái huyết sắc tố kịch phát ban đêm (Hội chứng Marchiafava)	D59.5
- Suy tủy xương một dòng hồng cầu mắc phải	D60
44.	
- Các thể suy tủy xương khác	D61
45. Thiếu yếu tố VIII di truyền (Hemophilia A)	D66
46. Thiếu yếu tố IX di truyền (Hemophilia B)	D67
47. Bệnh Von Willebrand	D68.0
48. Thiếu các yếu tố XI di truyền	D68.1
49. Thiếu các yếu tố đông máu khác do di truyền	D68.2
50. Các rối loạn đông máu đặc biệt khác	D68.8
51. Bất thường chất lượng tiểu cầu	D69.1
52. Ban xuất huyết giảm tiểu cầu vô căn	D69.3
53. Tăng tiểu cầu tiên phát	D75.2
54. Hội chứng thực bào tế bào máu liên quan đến nhiễm trùng	D76.2
55. Bệnh Sarcoidosis	D86
56. Tăng Gammaglobulin máu không đặc hiệu	D89.2
IV Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	
57. Suy tuyến giáp	E03
58. Nhiễm độc giáp	E05
59. Viêm tuyến giáp mạn tính	E06.2,3,4
60. Bệnh suy tuyến cận giáp	E20.8
61. Đái tháo đường	E10 đến E14
62. Hạ đường huyết nghi do cường Insulin	E16.1
63. Cường cận giáp và các rối loạn khác của tuyến cận giáp	E21
64. Cường tuyến yên	E22
65. Bệnh đái tháo nhạt	E23.2
66. Hội chứng Cushing	E24
67. Tăng Aldosteron	E26
68. Bệnh Bartter	E26.8
69. Các rối loạn của tuyến thượng thận	E27
70. Rối loạn chức năng đa tuyến	E31
71. Bệnh Wilson	E83.0
72. Chuyển hóa + Giảm Kali máu	E87.6
73. Suy giáp sau điều trị	E89.0
74. Đái tháo đường thai kỳ (nguy cơ dọa xảy thai, thai lưu nhiều lần)	O24

V	Bệnh tâm thần	
75.	Mất trí trong bệnh Alzheimer	F00
76.	Mất trí tuệ trong các bệnh lý khác được xếp loại ở chỗ khác	F02
77.	Mất trí tuệ không biệt định	F03
78.	Hội chứng quên thực tổn không do rượu và chất tác động tâm thần khác	F04
79.	Rối loạn tâm thần do tổn thương, rối loạn chức năng não và bệnh lý cơ thể	F06
80.	Các rối loạn nhân cách và hành vi do bệnh não, tổn thương và rối loạn chức năng não	F07
81.	Các rối loạn tâm thần và hành vi do rượu	F10
82.	Tâm thần phân liệt	F20
83.	Rối loạn loại phân liệt	F21
84.	Rối loạn hoang tưởng dai dẳng	F22
85.	Rối loạn phân liệt cảm xúc	F25
86.	Rối loạn cảm xúc lưỡng cực	F31
87.	Giai đoạn trầm cảm	F32
88.	Rối loạn trầm cảm tái diễn	F33
89.	Các trạng thái rối loạn khí sắc	F34
90.	Các rối loạn lo âu ám ảnh sợ hãi	F40
91.	Các rối loạn lo âu khác	F41
92.	Rối loạn ám ảnh nghi thức	F42
93.	Rối loạn stress sau sang chấn	F43.1
94.	Các rối loạn sự thích ứng	F43.2
95.	Các rối loạn dạng cơ thể	F45
96.	Các rối loạn nhân cách đặc hiệu	F60
97.	Các rối loạn nhân cách hỗn hợp và các rối loạn nhân cách khác	F61
98.	Các biến đổi nhân cách lâu dài không thể gán cho một tổn thương não hoặc một bệnh não	F62
99.	Các rối loạn khác về hành vi và nhân cách ở người thành niên	F68
100.	Chậm phát triển tâm thần	F70 đến F79
101.	Các rối loạn về phát triển tâm lý	F80 đến F89
102.	Các rối loạn hành vi và cảm xúc thường khởi phát ở tuổi trẻ em và thanh thiếu niên	F90 đến F98
VI	Bệnh hệ thần kinh	
103.	Sa sút trí tuệ trong bệnh mạch máu	F01
104.	Bệnh xơ cứng cột bên teo cơ (bệnh teo hệ thống ảnh hưởng chủ yếu tới hệ thần kinh trung ương trong bệnh phân loại nơi khác)	G13
105.	Bệnh Parkinson	G20
106.	Hội chứng Parkinson thứ phát	G21
107.	Loạn trương lực cơ (Dystonia)	G24
108.	Bệnh Alzheimer	G30
109.	Xơ cứng rải rác (Multiple Sclerosis)	G35
110.	Viêm tủy hoại tử bán cấp	G37.4
111.	Động kinh	G40
112.	Bệnh nhược cơ	G70.0
113.	Viêm não viêm tủy và viêm não tủy	G04

114. Di chứng của bệnh viêm hệ thần kinh trung ương	G09
115. Teo cơ do tủy sống và hội chứng liên quan (Bao gồm G12.2 – Bệnh noron vận động)	G12
116. Viêm tủy thị thần kinh	G36.0
117. Viêm tủy cắt ngang	G37.3
118. Đau dây thần kinh tam thoa (dây thần kinh số V)	G50.0
119. Co thắt giết cơ, múa giật	G51.3
120. Đau dây thần kinh sau zona	G53.0
121. Các tổn thương đám rối thần kinh cánh tay	G54
122. Hội chứng Guillain-Barré (Hội chứng viêm đa rễ đa dây thần kinh)	G61.0
123. Bệnh nhiều dây thần kinh do viêm (mãn tính)	G61
124. Bệnh cơ tiên phát	G71
125. Bệnh cơ khác	G72
126. Bại não trẻ em	G80
127. Liệt 2 chân hoặc liệt tứ chi	G82
128. Bệnh khác của tủy sống	G95
129. Xuất huyết não	I61
130. Nhồi máu não	I63
131. Đột quy không rõ nhồi máu não hay xuất huyết não	I64
132. Di chứng bệnh mạch máu não	I69
133. Não úng thủy	Q03
134. Neuroblastomas	
135. Hội chứng Down	Q90
136. Hội chứng Edward và hội chứng Patau	Q91
VII Bệnh mắt và phần phụ của mắt	
137. Hội chứng khô mắt	H04.1.2
138. Viêm loét giác mạc	H16
139. Viêm màng bồ đào trước	H20.2
140. Bệnh co mi mắt	H21
141. Hội chứng Harada	H30.8.1
142. Viêm màng bồ đào (sau, toàn bộ)	H30.9.1, H30.9.2
143. Bệnh dịch kính võng mạc tăng sinh	H33.4.1
144. Tắc mạch máu trung tâm võng mạc	H34.8
145. Bệnh võng mạc đái tháo đường	H35
146. Bệnh viêm võng mạc do CMV	H35
147. Viêm mạch máu võng mạc	H35.0.6
148. Bệnh lý võng mạc trẻ sinh non	H35.1
149. Bệnh hắc võng mạc trung tâm thanh dịch	H35.7.1
150. Bệnh lý võng mạc do xơ vữa động mạch	H36.6
151. Bệnh Glôcôm	H40
152. Nhãn viêm giao cảm	H44.1.2
153. Viêm gai thị	H46.2
154. Viêm thị thần kinh hậu nhãn cầu	H46.3
155. Bệnh lí bề mặt nhãn cầu do hội chứng Steve Jonhson, hội chứng Lyell	
156. Đã ghép giác mạc	Z94.7
VIII Bệnh lý tai mũi họng	

157. Khối u dây VII	D43.3
158. Khối u dây VIII	D43.3
159. Sarcoidosis tai	D86
160. Papilome thanh quản	B97.7
161. Viêm tai giữa mạn tính	H66.3
162. Viêm tai xương chũm có biến chứng	H70.91
163. Cholesteatoma đỉnh xương đá	H71
164. Bệnh Meniere	H81.0
165. Điếc nghề nghiệp	H83.3
166. Điếc tiền triên	H90.5
167. Các dị tật ở tai gây ảnh hưởng tới thính lực	H90.0
168. Điếc tiếp nhận sau chấn thương xương thái dương	H91.8
169. Viêm họng mạn tính	K21
170. Viêm mũi xoang mạn tính	J32
171. Thoát vị não, màng não vào tai - xương chũm	Q01
172. Sẹo hẹp khí quản	Q32.4
173. Hội chứng Tumer	Q96.9
174. Chấn thương thanh khí quản	S27.5, S11.96
IX Bệnh hệ tuần hoàn	
175. Hội chứng mạch vành cấp	I20, I21, I22, I23
176. Bệnh tim do thiếu máu cục bộ mạn	I25
177. Tắc mạch phổi	I26
178. Các bệnh tim do phổi khác	I27
179. Viêm màng ngoài tim cấp	I30
180. Viêm cơ thắt màng ngoài tim mạn	I31.1
181. Viêm cơ tim	I40
182. Viêm nội tâm mạc nhiễm trùng	I33; I38
183. Suy tim độ 3-4 do các nguyên nhân khác nhau	I50
184. Phình động mạch, lóc tách động mạch	I71
185. Viêm tắc động mạch	I74
186. Viêm tắc tĩnh mạch	I80
187. Biến chứng sau phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch	I97
188. Tăng huyết áp có biến chứng	I10
189. Bệnh cơ tim: Cơ tim giãn; Cơ tim hạn chế; Cơ tim phì đại; Bệnh cơ tim khác	I42
190. Tăng huyết áp có biến chứng khác (Bệnh não do tăng huyết áp, TBMMN thoáng qua) Có tổn thương cơ quan đích Bệnh tim bẩm sinh có biến chứng	I10
191. Tăng áp lực động mạch phổi tiên phát (Các bệnh tim do phổi khác)	Q20-Q22
192. Bệnh van tim có biến chứng (Rối loạn nhịp tim, tắc mạch, nhiễm trùng, khác)	I08 - > I34, I35
193. Rung nhĩ mạn tính có biến chứng	I48
194. Rối loạn nhịp tim có biến chứng (Hội chứng nút xoang bệnh, block nhĩ thất cấp II, III hay cao độ)	I49
195. Thông động tĩnh mạch phổi	Q25.7, Q26

196. Bất thường động mạch phổi bẩm sinh	Q25.7
X Bệnh hệ hô hấp	
197. Viêm thanh quản mạn	J37.0
198. Políp của dây thanh âm và thanh quản	J38.1
199. Bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính	J44
200. Hen phế quản	J45
201. Giãn phế quản	J47
202. Bệnh bụi phổi than	J60
203. Bệnh bụi phổi amian	J61
204. Bệnh bụi phổi silic	J62
205. Bệnh bụi phổi do bụi vô cơ khác	J63
206. Bệnh bụi phổi do bụi không xác định	J64
207. Các bệnh phổi mô kẽ khác	J84
208. Áp xe phổi và trung thất	J85
209. Mủ màng phổi mạn tính	J86
210. Suy hô hấp mạn (Dị dạng lồng ngực)	J96, J96.1
211. Kén khí phổi	J94.0
212. Cystic Fibrosis (xơ nang phổi)	E84
213. Tăng áp động mạch phổi vô căn	
XI Bệnh hệ tiêu hóa	
214. Viêm gan mạn tính tiến triển	K73
215. Xơ gan hóa và xơ gan	K74
216. Viêm gan tự miễn	K75.4
217. Viêm đường mật mạn	K80.3
218. Viêm tụy mạn	K86.0; K86.1
219. Bệnh Crohn	K50
220. Xơ gan ứ mật nguyên phát	K74.3
221. Viêm loét đại trực tràng chảy máu	K52
222. Wilson	
223. Viêm tụy tự miễn	
XII Bệnh da và mô dưới da	
224. Pemphigus	L10
225. Bọng nước dạng Pemphigus	L12
226. Bệnh Duhring Brocq	L13.0
227. Ly thượng bì bọng nước bẩm sinh	L14
228. Viêm da cơ địa	L20; L30
229. Viêm da tróc vảy/ Đỏ da toàn thân	L26
230. Vẩy nến	L40
231. Vẩy phần đỏ nang long	L44.0
232. Hồng ban nút	L52
233. Viêm da mủ hoại thư	L88
234. Loét mạn tính da	L98.4
Bệnh Á vẩy nến:	L41
235. - Á vẩy nến Pleva	L41.0,

- Á vẩy nến Plc	L41.1,
- Á vẩy nến màng nhỏ	L41.3,
- Á vẩy nến màng lớn	L41.4,
- Á vẩy nến dạng lưới	L41.5,
- Á vẩy nến dạng khác	L41.8
236. Mày đay mạn tính	L50
XIII Bệnh hệ cơ - xương - khớp và mô liên kết	
237. Lupus ban đỏ hệ thống	M32
238. Viêm khớp phản ứng	M02.8, M02.9
239. Viêm khớp dạng thấp	M05
240. Viêm khớp vẩy nến và viêm khớp trong bệnh lý ruột	M07.3
241. Bệnh Gút	M10
242. Các bệnh khớp do vi tinh thể	M11
243. Thoái hoá khớp háng	M16
244. Thoái hoá khớp gối	M17
245. Viêm quanh nút động mạch và các bệnh lý liên quan	M30
246. Bệnh lý mạch hoại tử khác	M31
247. Viêm đa cơ và viêm da cơ	M33
248. Xơ cứng bì toàn thể	M34
249. Hội chứng khô (Sjogren's syndrome)	M35.0
250. Trượt đốt sống	M43
251. Viêm cột sống dính khớp	M45
252. Thoái hóa cột sống	M47
253. Bệnh đĩa đệm cột sống cổ	M50
254. Viêm quanh khớp vai thể đông cứng	M75.0
255. Loãng xương có gãy xương bệnh lý	M80
256. Gãy xương không liền (khớp già)	M84.1
257. Gãy xương bệnh lý	M84.4
258. Loạn sản xơ xương	M85.0
259. Cốt tuỷ viêm (viêm xương- tủy xương)	M86
260. Hoại tử xương vô khuẩn tự phát	M87.0
261. Hội chứng đau vùng phức hợp (Loạn dưỡng giao cảm phản xạ)	M89.0
262. Gãy xương trong bệnh khối U	M90.7
263. Các biến dạng mắc phải của hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95
264. Viêm khớp mù	M00
265. Bệnh lý khớp phản ứng và sau nhiễm trùng ở những bệnh đã được phân loại khác tiến triển thành mãn tính	M03
266. Viêm khớp dạng thấp RF (-)	M06
267. Bệnh Still người lớn	M06.1
268. Viêm khớp thiếu niên	M08
269. Viêm khớp thiếu niên ở những bệnh đã được phân loại khác	M09
270. Viêm khớp khác	M13

271. Thoái hóa nhiều khớp	M15
272. Thoái hóa khớp bàn ngón tay	M18
273. Thoái hóa khớp khác	M19
274. Bệnh khớp đặc hiệu khác	M24
275. Bệnh lý khác của tổ chức liên kết	M35
276. Bệnh của tổ chức liên kết trong các bệnh lý khác	M36
277. Bệnh lý cột sống ở những bệnh đã được phân loại khác	M49
278. Bệnh lý đĩa đệm khác	M51
279. Bệnh lý cột sống không được phân loại khác	M53
280. Đau cột sống	M54
281. Viêm cơ	M60
282. Canxi và cốt hóa của cơ	M61
283. Viêm màng hoạt dịch và viêm gân	M65
284. Bệnh lý khớp vai	M75
285. Viêm tổ chức mỡ dưới da không đặc hiệu	M79.3
286. Đau xơ cơ	M79.7
287. Loãng xương không gãy xương bệnh lý	M81
288. Loãng xương trong các bệnh lý khác	M82
289. Nhuyễn xương người lớn	M83
290. Bệnh Paget	M88
XIV Bệnh hệ sinh dục - Tiết niệu	
291. Viêm thận lupus	N01
292. Tiểu máu dai dẳng và tái phát	N02
293. Hội chứng viêm thận mạn	N03
294. Hội chứng thận hư	N04
295. Các bệnh cầu thận mạn do nguyên nhân nguyên phát và thứ phát	N08
296. Viêm ống kẽ thận mạn tính	N11
297. Suy thận mạn	N18
298. Viêm bàng quang mạn tính	N30
299. Tiểu không tự chủ	N39.3; N39.4
300. Rò bàng quang - sinh dục nữ	N82
301. Dị tật lỗ tiểu thấp	Q54
XV Thai nghén, sinh đẻ và hậu sản	
302. Chửa trứng	O01
303. Biến chứng sau xảy thai, chửa trứng, chửa ngoài tử cung	O08 (O08.0-O08.9)
304. Tiền sản giật thể trung bình	O14.0
305. Tiền sản giật thể nặng	O14.1
Rỉ ối có điều trị để làm chậm chuyển dạ	
306.	O42.2
(có thể áp mã O42.2 là mã của bệnh ối vỡ sớm)	
307. Rau cài răng lược	O43.2
Rau tiền đạo trung tâm	
308.	O44
(Mã chung của rau tiền đạo là O044, không có mã riêng của rau tiền đạo trung tâm nên có thể áp mã O44)	
XVI Vết thương ngộ độc và hậu quả của một số nguyên nhân bên ngoài	



309. Chấn thương tủy sống có di chứng hoặc biến chứng	S34
310. Chấn thương cột sống có di chứng hoặc biến chứng	S12, S14, S22.0, S32.0
311. Chấn thương sọ não có di chứng hoặc biến chứng	S06
312. Tổn thương nội sọ có di chứng hoặc biến chứng	S06
313. Tổn thương đám rối thần kinh cánh tay	S14.3
314. Tổn thương dây chằng chéo gối sau phẫu thuật	S83.5
315. Di chứng do phẫu thuật và tai biến điều trị	
316. Di chứng do vết thương chiến tranh	
317. Bỏng đường hô hấp	T27
318. Bỏng nhiều vùng cơ thể	T29
319. Bỏng tổn thương 30-39% bề mặt cơ thể	T31.3
320. Bỏng tổn thương 40-49% bề mặt cơ thể	T31.4
321. Bỏng tổn thương 50-59% bề mặt cơ thể	T31.5
322. Bỏng tổn thương 60-69% bề mặt cơ thể	T31.6
323. Bỏng tổn thương 70-79% bề mặt cơ thể	T31.7
324. Bỏng tổn thương 80-89% bề mặt cơ thể	T31.8
325. Bỏng tổn thương 90% hoặc hơn, bề mặt cơ thể	T31.9
326. Di chứng bỏng	T95
XVII Các yếu tố ảnh hưởng đến tình trạng sức khỏe và tiếp xúc dịch vụ y tế	
327. Ghép giác mạc	T86.84
328. Các lỗ mở của đường tiêu hóa	Z43.4
329. Các lỗ mở của đường tiết niệu	Z43.6
330. Thay khớp háng	Z69.64
331. Thay khớp gối	Z69.65
332. Ghép tạng và điều trị sau ghép tạng	Z94